



chāi sàn

拆散

verb · to break up; to separate

Example Sentences

Bù yào chāi sàn zhè duì qíng lǚ
不要拆散这对情侣。

Don't break up this couple.

Zhàn zhēng chāi sàn le xǔ duō jiā tíng
战争拆散了许多家庭。

The war separated many families.

Tā men shì tú chāi sàn zhè ge tuán duì dàn shī bài le
他们试图拆散这个团队，但失败了。

They tried to break up the team but failed.

Trace each character, then write the word on your own.

拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆
散	散	散	散	散	散	散	散	散	散	散
散	散	散	散							